

余家骥 主编

古代汉语常用

字

汇释

古代汉语常用字汇释

主编 余家骥

编著 刘蕴璇 刘彩霞 李丽

李慧贤 张玉梅

江苏工业学院图书馆
藏书章

内蒙古人民出版社

图书在版编目(CIP)数据

古代汉语常用字汇释/余家骥主编. - 呼和浩特: 内蒙古人民出版社, 2001. 3

ISBN 7-204-05478-4

I. 古… II. 余… III. 汉语-常用字-古代
IV. H141

中国版本图书馆 CIP 数据核字(2000)第 79882 号

古代汉语常用字汇释

余家骥 主编

*

内蒙古人民出版社出版发行

(呼和浩特市新城西街 20 号)

新华书店经销 瑞德教育印务股份有限公司印刷

开本: 850×1168 1/32 印张: 15.125 字数: 343 千

2001 年 3 月第 1 版 2001 年 3 月第 1 次印刷

印数: 1—3 000 册

ISBN 7-204-05478-4/H·33 定价: 24.00 元

说 明

一、本书汇集和解释约 1500 个古代汉语常用字,是中学师生及一般读者学习文言文的工具书。

二、本书的字义解释,包括实词义项及虚词义项。常用的 300 多个古代汉语虚词,大体包含在内。

三、字的每个义项前均加注词性(包含语素的语法功能类别),用〔 〕号标示。

四、字的每个义项下附一至二个书证。书证多数选自历年的语文教材和传统名篇。对于选自语文教材的书证,在标注出处时用教材中的篇名,不用原著里的名称。如《左传·曹刿论战》、司马光《赤壁之战》、司马迁《鸿门宴》等。

五、本书字头按汉语拼音字母音序排列,另附字头笔画索引。

目 录

A			B			bàng		
	āi	1	拔	bá	4	傍		7
哀		1				谤		8
埃	ài	1	把	bǎ	4		bāo	8
						包		
爱		1	罢	bà	4	保	bǎo	8
隘		1	霸		5		bào	
碍		1				报		8
	ān		白	bái	5	抱		9
安		2				暴		9
	àn		捋	bǎi	5		bēi	
按		2				卑		9
案		2	败	bài	6	悲		10
暗		3	拜		6		běi	
	áng			bān		北		10
昂		3	班		6		bèi	
	ǎo		办	bàn	7	贝		10
媪		3	邦	bāng	7	备		10
						背		11
						倍		11
						悖		12

被	12		biān		博	23
辈	12		边	18	搏	24
		bēn		biàn	薄	24
奔	13		变	18		bū
		běn	便	19	逋	24
本	13		遍	19		bǔ
		bēng	辨	19	卜	25
崩	14		辩	19	补	25
		bī		biāo		bù
逼	14		标	20	不	25
		bǐ		biǎo	布	26
比	14		表	20	步	26
彼	15			bié	部	26
俾	15		别	20		C
鄙	15			bīn		cái
		bì	宾	21	才	27
币	15		滨	21	材	27
必	16			bīng	财	27
毕	16		兵	21	裁	27
闭	16			bìng		cǎi
庇	16		并	21	采	28
毙	16		病	22	彩	28
敝	17			bō		cǎn
蔽	17		拨	22	参	28
弊	17			bó	骖	29
壁	18		伯	22	餐	29
避	18		帛	23		
嬖	18		泊	23		

残	cán	39	觚	chǎn	34	沉	39
惭		30		chán		陈	39
惨	cǎn	30	谗		34	称	chēng 39
				chǎn		瞠	40
仓	cāng	30	产		34		chéng 40
苍		30	谄		34	成	40
沧		31		cháng		丞	40
	cáng		长		35	诚	41
藏		31	场		35	承	41
	cāo		尝		35	城	41
操		31	常		36	乘	41
			偿		36	惩	42
曹	cáo	31		chàng			chī 42
			怅		36	笞	42
草	cǎo	32	畅		37		chí 42
				cháo		弛	42
侧	cè	32	朝		37	驰	42
测		32		chē		迟	43
策		32	车		37	持	43
	céng			chè			chǐ 43
层		33	彻		38	齿	43
曾		33	掣		38	侈	44
	chá			chēn			chì 44
察		33	瞋		38	敕	44
	chái			chén		音	44
济		34	臣		38		chōng 44
			尘		39	充	44

重	chóng	44	懈	chuò	49	大	dà	52
	chǒng		辍		49		dài	
宠		45		cí		代		53
	chǒu		祠		49	带		53
糝		45	辞		49	殆		53
	chóu			cǐ		贷		54
仇		45	此		49	待		54
酬		45		cì		怠		54
筹		46	次		50	逮		54
	chū		刺		50		dān	
出		46		cōng		丹		54
初		46	聪		50	单		55
	chú			cóng			dàn	
刍		46	从		50	旦		55
除		47		cù		但		56
	chǔ		蹙		51	担		56
处		47		cū		啖		56
	chuān		摧		51	弹		57
穿		47		cún			dāng	
	chuán		存		51	当		57
传		48		cuò			dǎng	
	chuáng		错		51	党		58
床		48		D			dàng	
	chuàng			dá		荡		59
创		48					dǎo	
	chuí		达		52	导		59
垂		48	答		52	蹈		59

盗	dào	60	殿	diàn	66	毒	dú	71
道		60		diāo		独		72
得	dé	60	雕		66		dǔ	
德		61	吊	diào	66	笃		72
	dēng		调		67	睹		72
登		61		dié			dù	
	děng		牒		67	杜		73
等		62		dīng		度		73
	dī		丁		68	蠹		73
低		62		dǐng			duān	
	dí		鼎		68	端		74
敌		62		dīng			duǎn	
	dǐ		定		68	短		74
诋		63		dōng			duàn	
抵		63	东		69	断		75
	dì			dòng			duì	
地		63	动		69	队		75
弟		63	栋		69	对		75
帝		64	洞		70		dùn	
第		64		dǒu		钝		76
谛		65	斗		70	顿		76
	diān			dòu		遁		76
颠		65	豆		70		duō	
	diǎn			dū		掇		77
典		65	都		71		duò	
点		66	督		71	堕		77

	E		fán		fén	
	é		凡 82		坟 88	
俄 77			烦 82		fèn	
	è		蕃 83		粉 88	
扼 77			繁 83		fèn	
恶 77		fǎn		奋 88		
遏 78		反 83		忿 88		
愕 78		fàn		愤 88		
	ēn	犯 83		fēng		
恩 78		饭 84		风 89		
	ér	泛 84		封 89		
而 79		范 84		féng		
	ěr	fāng		逢 89		
尔 79		方 84		fěng		
耳 80		芳 85		讽 90		
迹 80		fǎng		fèng		
	èr	访 85		奉 90		
貳 80		fàng		俸 90		
	F	放 86		fū		
	fā	fēi		夫 90		
发 81		妃 86		肤 91		
	fá	非 86		fú		
乏 81		fèi		弗 91		
伐 82		废 86		伏 91		
	fǎ	费 87		扶 91		
法 82		fēn		服 91		
		分 87		浮 92		
		纷 87		福 92		

fǔ		gǎn		gēng	
抚	92	敢	98	更	102
斧	92	感	98	羹	102
府	93	gāng		gōng	
俯	93	纲	98	工	103
辅	93	gāo		公	103
fù		高	98	功	103
负	93	膏	99	攻	103
妇	94	gǎo		供	104
附	94	编	99	宫	104
赴	94	gào		恭	104
复	94	告	100	躬	104
赋	95	诰	100	gòng	
富	95	gē		共	104
缚	95	戈	100	gōu	
覆	95	割	100	沟	105
G		gé		钩	105
gǎi		革	100	gǒu	
该	96	阁	101	苟	105
垓	96	格	101	gòu	
gǎi		隔	101	构	105
改	96	gè		购	105
盖	96	个	101	诟	106
gài		各	101	垢	106
gān		gēn		gū	
干	97	根	102	沽	106
甘	97	gèn		姑	106
		亘	102	孤	106

古	gǔ	106	光	guāng	112	骇	hài	116
谷		107		guǎng		害		116
股		107	广		112		hǎn	
贾		107		guī		酣		117
鼓		107	归		113		hán	
瞽		108	规		113	含		117
	gù		围		113	函		117
固		108		guǐ		寒		117
故		108	轨		113		hàn	
顾		109	诡		114	汗		118
	guǎ		晷		114	憾		118
刚		109		guì			háo	
寡		109	贵		114	号		118
	guāi		跪		114	毫		118
乖		110		guō		豪		119
	guài		郭		114		hǎo	
怪		110	聒		115	好		119
	guān			guó			hào	
关		110	国		115	浩		119
观		110		guō		皓		120
官		111	果		115		hé	
冠		111		guò		禾		120
	guǎn		过		115	合		120
馆		111		H		何		120
管		112		hǎi		和		121
	guàn					河		121
贯		112	醢		116	曷		121

盍	122	乎	hū	荒	huāng
核	122	呼	126	荒	131
阖	122	呼	126	huáng	
hè		忽	127	皇	131
荷	122	hú		黄	131
褐	122	胡	127	惶	132
壑	123	hù		huī	
hēi		互	127	恢	132
黑	123	户	127	huí	
hén		笏	128	回	132
痕	123	huā		huǐ	
hèn		华	128	毁	132
恨	123	huà		huì	
héng		化	128	会	132
横	123	画	128	讳	133
衡	124	话	129	贿	133
hōng		huái		惠	133
薨	124	怀	129	hūn	
hóng		huài		昏	134
弘	124	坏	129	hún	
红	124	huān		浑	134
洪	124	欢	129	huó	
hóu		huán		活	134
侯	125	还	130	huò	
hòu		环	130	或	134
后	125	huàn		货	135
厚	125	宦	130	获	135
候	126	患	131	祸	135

感	135	jì	奸	jiān	
镬	135	计	143	奸	152
		记	144	坚	152
J		技	144	间	153
		忌	144	肩	153
jī		际	144	监	154
几	136	季	145	兼	154
讥	136	迹	145	渐	154
击	136	泊	146		
饥	137	济	146	jiǎn	
机	137	既	146	简	155
肌	137	寄	147		
积	138	霁	147	jiàn	
姬	138	颀	147	见	155
羈	138	稷	147	建	156
		冀	148	贱	156
ji				谏	156
及	139	jiǎ		溅	157
级	139	加	148	鉴	157
极	140	夹	149	槛	157
即	140	家	149		
亟	141	嘉	150	jiāng	
急	141			江	157
疾	141	jiǎ		疆	158
集	142	甲	150		
辑	142	假	150	jiàng	
籍	143			降	158
		jià		将	158
ji		驾	151	绛	159
给	143	架	152		
		稼	152	jiāo	
				交	159
				郊	160

娇	160	借	167	径	175
骄	160	藉	168	净	175
焦	160		jīn	竟	175
	jiǎo	巾	168	敬	176
角	161	斤	168	境	176
矫	161	今	168		jiǒng
脚	162	金	169	迥	176
	jiǎo	津	169		jiū
校	162	矜	169	究	176
较	162	襟	170		jiù
教	163		jīn	旧	177
	jiē	锦	170	咎	177
皆	163	谨	170	救	177
接	163		jìn	就	177
嗟	163	尽	170		jū
	jié	进	171	拘	178
节	164	近	171	居	178
杰	165	禁	172		jú
诘	165		jīng	局	179
结	165	经	172		jǔ
竭	165	旌	172	举	179
	jiě	惊	173		jù
解	166	精	173	拒	180
	jiè		jǐng	具	180
介	166	景	174	俱	180
芥	167	警	174	据	180
戒	167		jìng	距	181
界	167	劲	174	惧	181

聚	181	kàng	kū
遽	182	抗	187
卷	juǎn 182	kǎo	kǔ 191
倦	juàn 182	kào	kuài 191
眷	182	kē	kuǎn 192
决	jué 183	科	187
觉	183	kě	kuǎng 192
绝	183	可	187
蹶	184	kè	kuáng 192
军	jūn 184	克	188
均	185	刻	188
君	185	客	188
郡	jùn 185	kěn	况 193
K		肯	189
kāi		kēng	kūi 193
开	186	kōng	窥 193
慨	kǎi 186	kǒng	kuì 193
堪	kān 186	恐	190
康	kāng 186	kǒu	困 194
		kòu	括 194
		叩	190
		寇	190

L		酹	198	帘	204
		lí		廉	204
来	194	离	198	liǎn	
		黎	199	敛	204
阑	194	罹	199	liáng	
		醺	199	良	205
览	195	藜	199	梁	205
揽	195	lǐ		liǎng	
		礼	199	两	205
láng		里	200	liàng	
郎	195	理	200	量	206
琅	195	lì		liáo	
		力	200	聊	206
lǎng		历	201	寥	206
朗	196	厉	201	liào	
		立	201	料	206
劳	196	吏	202	liè	
牢	196	丽	202	列	207
		利	202	劣	207
lǎo		例	203	烈	207
老	196	戾	203	猎	207
lè		隶	203	lín	
乐	197	栗	203	邻	208
勒	197	莅	203	林	208
		晋	203	临	208
léi		lián		lǐn	
累	197	连	204	廪	208
lèi		怜	204		
类	198				